

ENGLISH 6- UNIT 8:

SPORTS AND GAMES

A CLOSER LOOK 1

- boat	(n) : tàu, thuyền
- racket	(n) : cái vợt (cầu lông ...)
- goggles	(n) : kính bơi
- sports shoes	(n) : giày thể thao
- champion	(n) : người vô địch, quán quân
- competition	(n) : cuộc đua
- marathon	(n) : cuộc đua ma-ra-tông
- send- receive	(v) : gửi- nhận
- winner	(n) : người thắng cuộc
- contest	(n) : cuộc thi, trận đấu
- take place	(v) : diễn ra, xảy ra
- take part in	(v) : tham gia